

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 548/2023/DS-PT

Ngày 14 - 11- 2023

V/v tranh chấp “Quyền sử
dụng đất”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung.

Ông Võ Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hậu Mộng Thúy – Thẩm tra viên Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2023/TLPT-DS ngày 02/10/2023 về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 158/2023/DS-ST ngày 07/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh TG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:812/2023/QĐ-PT ngày 11/10/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Đoàn Văn N**, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Ấp MT, xã MH, CB, tỉnh TG.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn Lu**, sinh năm: 1992 (Văn bản ủy quyền ngày 02/11/2023) (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Mỹ Tường B, xã Mỹ Q, thị xã Ngã N, tỉnh S Tr.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Ngọc Mỹ L**, sinh năm: 1993.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Công X**, sinh năm: 1951(có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp MT, xã MH, CB, tỉnh TG.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm: 1950. (Vắng mặt).

3.2. Anh **Đoàn Thế V**, sinh năm: 1975.(có mặt).

3.3. Chị **Phạm Thị H**, sinh năm: 1980. (Vắng mặt).

3.4. **Đoàn Minh Q**, sinh năm: 2005 (Vắng mặt).

3.5. **Đoàn Thị Tuyết M**, sinh năm: 2009

Cùng địa chỉ: Ấp MT, xã MH, CB, tỉnh TG.

- Người đại diện theo pháp luật của cháu Mai: Anh **Đoàn Thế V**, sinh năm: 1975 (có mặt) và chị **Phạm Thị H**, sinh năm: 1980. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp MT, xã MH, CB, tỉnh TG.

3.6. Ông **Nguyễn Công X**, sinh năm: 1951 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp MT, xã MH, CB, tỉnh TG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

**** Nguyên đơn ông Đoàn Văn N xác định:***

Ông N có phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 155, diện tích được cấp $1.695m^2$, tờ bản đồ số HCC4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 462387, số vào sổ 1720 QSDĐ/462387 do Ủy ban nhân dân huyện CB cấp ngày 14/5/1998 do ông N đại diện hộ đứng tên. Phần đất của ông N hướng Tây giáp với đất của chị Nguyễn Ngọc Mỹ L thửa đất số 396, diện tích $1.012,5m^2$. Nguồn gốc phần đất chị L là của ông X trước đây tặng cho lại chị L, phần ranh hai bên có 01 nương ngang khoảng 01m, dài khoảng 75m, con nương trở về đất ông N thuộc quyền sử dụng đất của ông N, phần trên bờ trở về đất chị L thuộc quyền sử dụng đất của chị L. Khi ông N làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phía chị L lấn chiếm phần đất con nương của ông ngang khoảng 01m, dài khoảng 75m. Nay ông yêu cầu chị L trả phần đất lấn chiếm con nương ngang khoảng 01m, dài khoảng 75m.

**** Bị đơn chị Nguyễn Ngọc Mỹ L xác định:***

Chị L có phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 396, diện tích được cấp $1.012,5m^2$, tờ bản đồ số 22, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 452598, số vào sổ cấp GCN: CS05959 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 19/10/2018, nguồn gốc phần đất trên là của ông tặng cho chị L. Phần đất chị L hướng Đông giáp với đất ông N, phần đất chị L có xây 01 hàng rào vách tường làm ranh và sử dụng từ phần hàng rào vách tường trở về đất của chị L. Phần đường nước ông N khởi kiện tranh chấp hiện do ông N đang sử dụng, L không có lấn chiếm như lời ông N khai, do vậy bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông N.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm Nguyễn Thị Đ, chị Phạm Thị H, Đoàn Thế V, Đoàn Minh Q, Đoàn Thị Tuyết M xác định:***

Nguyễn Thị Đ, Phạm Thị H, Đoàn Thế V, Đoàn Minh Q, Đoàn Thị Tuyết Mai là thành viên hộ ông N thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông N.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công X xác định:***

Ông là cha của chị Nguyễn Ngọc Mỹ L, nguồn gốc phần đất của chị L là của ông tặng cho chị L và L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2018, L không có lần đất ông N, phần đất tranh chấp hiện do ông N đang sử dụng, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông N.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 158/2023/DS-ST ngày 07/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh TG, đã áp dụng các Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 228, Điều 244 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn N về việc yêu cầu chị Nguyễn Ngọc Mỹ L trả phần đất lấn chiếm diện tích 63,3m² tại ấp MT, xã MH, huyện CB, tỉnh TG.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Đoàn Văn N.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 18/8/2023 ông Đoàn Văn N có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc tăng, giảm diện tích được cấp và diện tích thực tế.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Đại diện ủy quyền của ông N là anh Lu: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện ủy quyền của chị L: Không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Anh V: Thống nhất ý kiến của anh Lu.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn N về việc yêu cầu chị Nguyễn Ngọc Mỹ L trả phần đất lấn chiếm diện tích 63,3m² tại ấp MT, xã MH, huyện CB, tỉnh TG. Ông N kháng cáo nhưng không có cung cấp chứng cứ gì mới nên không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Đoàn Văn N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Qua thẩm định thực tế phần đất tranh chấp có diện tích là $63,3\text{m}^2$ hiện do ông N là người trực tiếp quản lý, sử dụng như trồng cây, dẫn nước..., chị L không có quản lý, sử dụng phần diện tích tranh chấp này. Đồng thời qua lời khai các bên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng xác định phần đất tranh chấp hiện do ông N đang quản lý, sử dụng phù hợp với kết quả thẩm định thực tế ngày 24/3/2023.

[2.2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông N đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc tăng, giảm diện tích được cấp và diện tích thực tế. Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Trong quá trình đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân huyện CB, tỉnh TG có văn bản số 16/YC-VKS-DS ngày ngày 01/8/2023 về việc yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ với nội dung làm rõ diện tích đất của ông N thửa 155 do diện tích đất đo đạc thực tế giảm so với diện tích đất được cấp là $118,5\text{m}^2$ và phần đất của chị L thửa số 396 đo đạc thực tế tăng $32,9\text{m}^2$, lý do tăng giảm của 02 thửa đất. Qua đo đạc thực tế mặc dù phần đất ông N thửa số 155 giảm so với diện tích đất được cấp là $118,5\text{m}^2$. Còn phần đất chị L thửa số 396 tăng $32,9\text{m}^2$. Tuy nhiên do phía ông N chỉ tranh chấp 01 phần (tranh chấp ranh), đồng thời ông N cũng công nhận phần ranh của 02 thửa đất là hàng rào vách tường do chị L xây dựng là đúng ranh. Thực tế phần đất đang tranh chấp ông N kiện hiện do ông N đang trực tiếp quản lý sử dụng, chị L không có lần chiếm như lời ông N khai. Do đó yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ làm rõ việc tăng, giảm diện tích đất của ông N, chị L cũng không làm thay đổi nội dung vụ án nên không cần xác minh thêm.

- Ngoài ra ông N và chị L cũng xác nhận ranh giới của hai thửa đất là hàng rào vách tường do chị L xây dựng là đúng. Phần diện tích đang tranh chấp thực tế là $63,3\text{m}^2$ do ông N đang trực tiếp quản lý sử dụng, chị L xác định không có tranh chấp phần diện tích này. Phần diện tích này ông X là cha chị L cho rằng thuộc quyền sử dụng của ông cho ông N sử dụng nhưng ông N và ông X không tranh chấp. Do đó, cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc yêu cầu chị L trả lại diện tích là $63,3\text{m}^2$ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Ông N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3]. Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết và có hiệu Lu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông N không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên do ông là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn N

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 158/2023/DS-ST ngày 07/8/2023 của Toà án nhân dân huyện CB, tỉnh TG, đã áp dụng các Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 228, Điều 244 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn N về việc yêu cầu chị Nguyễn Ngọc Mỹ L trả phần đất lấn chiếm diện tích 63,3m² tại ấp Mỹ Thuận, xã Mỹ Hội, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Đoàn Văn N.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Đoàn Văn N. Trả lại cho ông Đoàn Văn N 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012783 ngày 18/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

3. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu Lu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu Lu pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện CB;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS huyện CB;
 - Đăng công thông tin điện tử;
 - Các đương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2023-T

Võ Thanh Bình